

Phần II. Chỉ số giá Quý IV và cả năm 2022

1. Chỉ số giá xây dựng công trình

1.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	110,07	109,09	107,84	109,00	109,18
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	109,65	109,03	108,24	108,97	108,53
3	Công trình văn hóa	110,59	109,69	108,51	109,60	109,67
4	Công trình trạm y tế	110,06	109,34	108,37	109,26	108,94
5	Công trình nhà ở	109,03	108,37	107,53	108,31	108,37
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	111,93	111,70	111,39	111,67	109,81
2	Công trình trạm biến áp	103,43	103,45	103,35	103,41	103,06
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,74	118,21	116,88	117,61	114,25
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	119,93	120,12	118,58	119,54	115,32
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,45	114,83	112,95	114,41	113,77
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	105,68	105,75	105,53	105,66	105,04
2	Công trình thoát nước	113,19	112,61	111,00	112,27	111,43
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	111,73	111,73	111,19	111,55	109,46
2	Công trình đê điều	125,98	127,40	122,85	125,41	123,98
3	Công trình hồ chứa nước	115,53	115,09	113,68	114,77	112,73

1.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	109,19	108,22	106,98	108,13	108,84
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	108,79	108,17	107,39	108,12	108,20
3	Công trình văn hóa	109,68	108,79	107,61	108,69	109,39
4	Công trình trạm y tế	109,22	108,51	107,55	108,43	108,63
5	Công trình nhà ở	108,71	108,06	107,22	108,00	108,24
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	109,80	109,58	109,28	109,55	108,96
2	Công trình trạm biến áp	103,25	103,27	103,17	103,23	102,99
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,22	114,68	113,38	114,09	112,72
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	116,93	117,11	115,60	116,55	114,09
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,97	113,36	111,50	112,94	113,19
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	105,61	105,68	105,46	105,58	105,03
2	Công trình thoát nước	111,61	111,04	109,45	110,70	110,71
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,23	110,23	109,69	110,05	108,75
2	Công trình đê điều	124,53	125,95	121,42	123,97	123,18
3	Công trình hồ chứa nước	112,27	111,85	110,47	111,53	111,36

1.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	108,84	107,87	106,64	107,78	108,45
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	108,57	107,96	107,18	107,90	107,91
3	Công trình văn hóa	109,59	108,70	107,53	108,60	109,26
4	Công trình trạm y tế	108,89	108,18	107,22	108,09	108,26
5	Công trình nhà ở	108,58	107,93	107,08	107,86	108,02
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	110,23	110,00	109,70	109,98	109,37
2	Công trình trạm biến áp	103,33	103,35	103,25	103,31	103,05
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,68	115,15	113,84	114,56	113,17
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	117,30	117,48	115,96	116,91	114,55
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	114,28	113,67	111,80	113,25	113,47
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	105,84	105,91	105,69	105,82	105,22
2	Công trình thoát nước	111,99	111,42	109,81	111,07	111,08
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	109,99	109,99	109,45	109,81	108,48
2	Công trình đê điều	125,05	126,48	121,91	124,48	123,73
3	Công trình hồ chứa nước	112,91	112,49	111,10	112,17	112,01

2. Chỉ số giá phần xây dựng
2.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	110,01	108,97	107,64	108,87	109,16
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	109,78	109,09	108,20	109,02	108,67
3	Công trình văn hóa	111,32	110,22	108,79	110,11	110,44
4	Công trình trạm y tế	109,98	109,20	108,14	109,11	108,90
5	Công trình nhà ở	108,77	108,02	107,05	107,95	108,23
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	111,97	111,74	111,42	111,71	109,82
2	Công trình trạm biến áp	111,28	111,34	110,99	111,20	110,08
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,45	118,96	117,50	118,30	114,74
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	120,60	120,80	119,14	120,18	115,74
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,89	115,21	113,15	114,75	114,18
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	104,66	104,74	104,48	104,63	104,16
2	Công trình thoát nước	113,44	112,80	111,01	112,42	111,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	111,84	111,84	111,22	111,63	109,45
2	Công trình đê điều	127,04	128,57	123,68	126,43	125,00
3	Công trình hồ chứa nước	116,10	115,61	114,02	115,24	113,13

2.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	109,06	108,03	106,71	107,93	108,79
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	108,79	108,10	107,22	108,03	108,27
3	Công trình văn hóa	110,17	109,08	107,67	108,97	110,03
4	Công trình trạm y tế	109,05	108,28	107,23	108,18	108,54
5	Công trình nhà ở	108,37	107,62	106,65	107,55	108,05
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	109,75	109,51	109,20	109,49	108,93
2	Công trình trạm biến áp	110,60	110,66	110,30	110,52	109,81
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,53	115,03	113,60	114,39	113,03
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	117,35	117,55	115,92	116,94	114,42
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	114,23	113,56	111,52	113,10	113,52
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	104,53	104,61	104,35	104,50	104,12
2	Công trình thoát nước	111,66	111,03	109,26	110,65	110,82
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,12	110,12	109,51	109,92	108,64
2	Công trình đê điều	125,47	126,99	122,13	124,87	124,14
3	Công trình hồ chứa nước	112,40	111,93	110,38	111,57	111,57

2.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần xây dựng
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	108,65	107,62	106,31	107,53	108,35
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	108,50	107,81	106,93	107,74	107,90
3	Công trình văn hóa	110,00	108,92	107,50	108,80	109,82
4	Công trình trạm y tế	108,64	107,88	106,83	107,78	108,09
5	Công trình nhà ở	108,14	107,40	106,43	107,32	107,73
II	Công trình công nghiệp					
1	Công trình đường dây tải điện	110,17	109,93	109,62	109,91	109,34
2	Công trình trạm biến áp	110,86	110,92	110,57	110,78	110,00
III	Công trình giao thông					
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,99	115,50	114,06	114,85	113,48
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	117,70	117,90	116,27	117,29	114,87
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	114,53	113,86	111,82	113,40	113,79
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình cấp nước	104,69	104,77	104,52	104,66	104,25
2	Công trình thoát nước	112,02	111,39	109,61	111,01	111,19
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
1	Công trình kênh tưới, tiêu	109,79	109,79	109,18	109,58	108,29
2	Công trình đê điều	125,97	127,51	122,61	125,36	124,68
3	Công trình hồ chứa nước	113,05	112,58	111,02	112,22	112,24

3. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công

3.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020														
		Tháng 10 năm 2022			Tháng 11 năm 2022			Tháng 12 năm 2022			Quý IV năm 2022			Năm 2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình giáo dục	109,48	110,89	115,67	107,94	110,89	116,07	106,03	110,89	115,23	107,82	110,89	115,66	108,87	109,49	115,14
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	109,27	110,91	114,91	108,32	110,91	115,25	107,13	110,91	114,46	108,24	110,91	114,87	108,25	109,51	114,04
3	Công trình văn hóa	111,22	110,89	118,72	109,70	110,89	119,61	107,82	110,89	117,55	109,58	110,89	118,63	110,62	109,21	118,11
4	Công trình trạm y tế	109,18	110,89	118,84	107,99	110,89	119,77	106,50	110,89	117,62	107,89	110,89	118,74	108,23	109,49	118,27
5	Công trình nhà ở	108,02	110,88	115,07	107,03	110,88	115,72	105,78	110,88	114,20	106,94	110,88	115,00	107,74	109,49	114,51
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình đường dây tải điện	112,25	110,85	120,68	111,93	110,85	121,50	111,53	110,85	119,67	111,90	110,85	120,62	109,86	109,45	120,11
2	Công trình trạm biến áp	110,85	108,91	127,21	110,75	108,91	129,12	110,63	108,91	124,67	110,74	108,91	127,00	109,71	107,47	126,80
III	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,94	110,92	131,31	116,79	110,92	134,03	116,61	110,92	127,70	116,78	110,92	131,01	110,27	109,51	131,33
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	119,52	110,94	132,85	119,02	110,94	135,93	118,41	110,94	128,70	118,98	110,94	132,49	112,69	109,54	132,81
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,87	110,86	123,78	113,95	110,86	125,69	111,58	110,86	121,21	113,80	110,86	123,56	113,50	109,49	123,52
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	100,75	110,95	130,07	100,71	110,95	132,73	100,67	110,95	126,84	100,71	110,95	129,88	100,50	109,55	131,16
2	Công trình thoát nước	111,88	110,91	129,04	110,26	110,91	131,73	108,25	110,91	125,43	110,13	110,91	128,73	109,56	109,51	128,92
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình kênh tưới, tiêu	109,91	110,91	130,26	109,57	110,91	132,80	109,14	110,91	126,97	109,54	110,91	130,01	106,37	109,51	130,38
2	Công trình đê điều	119,37	111,02	135,48	118,36	111,02	139,12	117,12	111,02	130,57	118,28	111,02	135,06	114,18	109,61	135,55
3	Công trình hồ chứa nước	116,12	110,93	131,21	114,79	110,93	133,91	113,14	110,93	127,61	114,68	110,93	130,91	111,79	109,54	131,11

3.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020														
		Tháng 10 năm 2022			Tháng 11 năm 2022			Tháng 12 năm 2022			Quý IV năm 2022			Năm 2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình giáo dục	107,96	111,18	115,93	106,44	111,18	116,34	104,56	111,18	115,49	106,32	111,18	115,92	108,25	109,67	115,38
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,82	111,18	115,14	106,88	111,18	115,47	105,71	111,18	114,67	106,81	111,18	115,09	107,65	109,69	114,24
3	Công trình văn hóa	109,55	111,18	118,95	108,06	111,18	119,85	106,20	111,18	117,76	107,94	111,18	118,85	109,89	109,68	118,26
4	Công trình trạm y tế	107,66	111,17	119,07	106,48	111,17	120,01	105,01	111,17	117,83	106,38	111,17	118,97	107,61	109,67	118,41
5	Công trình nhà ở	107,40	111,18	115,22	106,41	111,18	115,88	105,17	111,18	114,34	106,32	111,18	115,15	107,44	109,68	114,62
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình đường dây tải điện	109,26	111,10	121,13	108,95	111,10	121,96	108,56	111,10	120,09	108,92	111,10	121,06	108,65	109,61	120,44
2	Công trình trạm biến áp	109,56	109,11	127,58	109,46	109,11	129,54	109,34	109,11	124,98	109,45	109,11	127,37	109,17	107,60	127,01
III	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,60	111,17	131,67	108,46	111,17	134,42	108,29	111,17	128,02	108,45	111,17	131,37	106,67	109,67	131,32
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	114,55	111,17	133,10	114,07	111,17	136,22	113,49	111,17	128,91	114,04	111,17	132,74	110,71	109,69	132,65
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	112,52	111,19	123,91	110,66	111,19	125,84	108,36	111,19	121,31	110,51	111,19	123,69	112,21	109,68	123,44
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	100,47	111,17	130,40	100,44	111,17	133,10	100,40	111,17	127,13	100,44	111,17	130,21	100,39	109,70	131,18
2	Công trình thoát nước	108,53	111,18	129,33	106,97	111,18	132,06	105,01	111,18	125,67	106,84	111,18	129,02	108,04	109,69	128,87
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình kênh tưới, tiêu	106,21	111,17	130,68	105,88	111,17	133,25	105,46	111,17	127,34	105,85	111,17	130,43	104,61	109,68	130,45
2	Công trình đê điều	114,52	111,16	135,74	113,56	111,16	139,42	112,37	111,16	130,79	113,48	111,16	135,32	112,11	109,71	135,31
3	Công trình hồ chứa nước	109,56	111,17	131,55	108,30	111,17	134,28	106,75	111,17	127,91	108,20	111,17	131,25	109,04	109,70	131,10

3.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

Số thứ tự	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020														
		Tháng 10 năm 2022			Tháng 11 năm 2022			Tháng 12 năm 2022			Quý IV năm 2022			Năm 2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình giáo dục	107,15	111,62	116,72	105,65	111,62	117,13	103,78	111,62	116,27	105,52	111,62	116,71	107,40	110,09	116,11
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	107,24	111,68	115,86	106,31	111,68	116,20	105,14	111,68	115,39	106,23	111,68	115,82	106,98	110,13	114,90
3	Công trình văn hóa	109,16	111,63	119,61	107,66	111,63	120,52	105,82	111,63	118,41	107,55	111,63	119,52	109,45	110,09	118,86
4	Công trình trạm y tế	106,83	111,63	119,71	105,66	111,63	120,67	104,20	111,63	118,45	105,56	111,63	119,61	106,74	110,10	118,99
5	Công trình nhà ở	106,96	111,64	115,73	105,98	111,64	116,40	104,75	111,64	114,84	105,89	111,64	115,66	106,90	110,10	115,08
II	Công trình công nghiệp															
1	Công trình đường dây tải điện	109,63	111,67	122,07	109,32	111,67	122,91	108,92	111,67	121,02	109,29	111,67	122,00	109,03	110,08	121,33
2	Công trình trạm biến áp	109,73	109,46	128,21	109,63	109,46	130,19	109,51	109,49	125,56	109,63	109,47	127,99	109,26	107,91	127,53
III	Công trình giao thông															
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,00	111,66	132,22	108,86	111,66	135,01	108,69	111,66	128,54	108,85	111,66	131,92	107,09	110,12	131,85
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	114,84	111,74	133,47	114,37	111,74	136,61	113,78	111,74	129,24	114,33	111,74	133,11	111,18	110,17	133,00
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	112,73	111,63	124,26	110,86	111,63	126,21	108,56	111,63	121,64	110,72	111,63	124,04	112,39	110,09	123,75
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	100,45	111,79	130,94	100,42	111,79	133,68	100,38	111,79	127,64	100,42	111,79	130,75	100,36	110,20	131,73
2	Công trình thoát nước	108,79	111,69	129,80	107,22	111,69	132,55	105,26	111,69	126,10	107,09	111,69	129,49	108,36	110,13	129,32
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình kênh tưới, tiêu	105,06	111,66	131,34	104,74	111,66	133,94	104,32	111,66	127,97	104,71	111,66	131,08	103,46	110,12	131,09
2	Công trình đê điều	115,21	111,91	136,05	114,24	111,91	139,74	113,04	111,91	131,06	114,16	111,91	135,62	113,01	110,28	135,59
3	Công trình hồ chứa nước	110,26	111,75	132,10	109,00	111,75	134,86	107,43	111,75	128,42	108,90	111,75	131,79	109,83	110,17	131,61

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu

4.1. Khu vực: Thành phố Việt Trì

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	106,75	106,75	106,75	106,75	103,47
2	Đá xây dựng	106,52	106,52	106,52	106,52	103,64
3	Sỏi xây dựng	106,67	106,67	106,67	106,67	104,25
4	Xi măng	114,60	114,60	114,60	114,60	109,55
5	Thép xây dựng	109,46	109,46	109,46	109,46	119,12
6	Nhựa đường	100,62	100,62	100,62	100,62	111,68
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	101,84	101,84	101,84	101,84	101,84
10	Gạch ốp lát	103,00	103,00	103,00	103,00	102,25
11	Vật liệu tấm lợp	119,52	119,52	119,52	119,52	120,32
12	Vật liệu ngành nước	106,71	106,71	106,71	106,71	106,59
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55	112,55

4.2. Khu vực: Thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Thanh Ba, huyện Tam Nông

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	101,71	101,71	101,71	101,71	102,20
2	Đá xây dựng	105,60	105,60	105,60	105,60	103,32
3	Sỏi xây dựng	105,66	105,66	105,66	105,66	102,83
4	Xi măng	114,39	114,39	114,39	114,39	109,48
5	Thép xây dựng	109,46	109,46	109,46	109,46	119,12
6	Nhựa đường	100,62	100,62	100,62	100,62	111,68
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Gạch ốp lát	103,00	103,00	103,00	103,00	102,25
11	Vật liệu tấm lợp	119,52	119,52	119,52	119,52	120,32
12	Vật liệu ngành nước	106,71	106,71	106,71	106,71	106,59
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55	112,55

4.3. Khu vực: Huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn, huyện Thanh Thủy, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Hạ Hòa, huyện Đoan Hùng

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2022 so với năm 2020				
		Tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
		Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu	Vật liệu chủ yếu
1	Cát xây dựng	104,28	104,28	104,28	104,28	101,76
2	Đá xây dựng	105,60	105,60	105,60	105,60	103,32
3	Sỏi xây dựng	106,12	106,12	106,12	106,12	103,06
4	Xi măng	113,51	113,51	113,51	113,51	108,81
5	Thép xây dựng	109,46	109,46	109,46	109,46	119,12
6	Nhựa đường	100,62	100,62	100,62	100,62	111,68
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	100,18	100,18	100,18	100,18	99,04
10	Gạch ốp lát	103,00	103,00	103,00	103,00	102,25
11	Vật liệu tấm lợp	119,52	119,52	119,52	119,52	120,32
12	Vật liệu ngành nước	106,71	106,71	106,71	106,71	106,59
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55	112,55	112,55